



GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CÔNG TY

1. Tên gọi:

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐỊA KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG.

Tên giao dịch quốc tế:

**GEOTECHNICAL CONSULTANT AND ENVIRONMENT JOINT STOCK
COMPANY.**

Tên viết tắt: **GEOENCO.**

Trụ sở chính : Số nhà 17, Ngõ 7, Đường Nguyễn Hồng, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Văn phòng đại diện: số 36 ngõ 155 Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại : (024) 66843738

Email : geoenco848@gmail.com;

Công ty Cổ phần tư vấn Địa kỹ thuật và Môi trường – Trung tâm Quan trắc và Phân tích Môi trường với kinh nghiệm gần 20 năm trong lĩnh tư vấn lập hồ sơ môi trường, quan trắc môi trường, môi trường lao động, xét nghiệm nước sinh hoạt, thu gom, xử lý chất thải nguy hại, là một trong những đơn vị đi đầu trong lĩnh vực trên đang ngày càng phát triển, đầu tư thêm trang thiết bị mới, hiện đại,... được Quý Khách hàng đánh giá cao về chất lượng sản phẩm dịch vụ sẽ là sự lựa chọn tốt nhất cho các Khách hàng trong việc tìm kiếm các đơn vị có đầy đủ năng lực và tiết kiệm chi phí.

2. Ngày thành lập : 30 tháng 09 năm 2009.

3. Tài khoản : 0611001722267

Tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi Nhánh Ba Đình

Số 521 Kim mã - Ba Đình - Hà Nội.

4. Mã số thuế : 0104195346

5. Tổng vốn điều lệ: 30.000.000.000VNĐ.

6. Tổng số cán bộ và công nhân: 20 người.

Trong đó:

- Trình độ thạc sỹ	: 04 người
- Trình độ trên Đại học - Đại học	: 14 người.
- Trình độ Cao đẳng, Trung cấp	: 02 người.



CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐỊA KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG (GEOENCO).



I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ GEOENCO.

Công ty Cổ phần Tư vấn Địa kỹ thuật và Môi trường GEOENCO là Công ty cổ phần, hoạt động độc lập trong lĩnh vực môi trường, tư vấn về giấy phép môi trường, báo cáo xả nước thải, khai thác nước ngầm, đề án bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, công nghệ xử lý nước thải... theo Luật Doanh nghiệp và các quy định hiện hành khác của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Sự kế thừa và phát huy truyền thống đã giúp cho GEOENCO có được một đội ngũ cán bộ công nhân viên lành nghề có phẩm chất tốt, năng động, nhạy bén.

Tổng số lao động trong biên chế trung bình có trên người, chủ yếu là các tiến sỹ, thạc sỹ, kỹ sư, cử nhân và công nhân các ngành địa chất, địa chất công trình, xây dựng, giao thông, thủy lợi, kiến trúc.... Trong đó tiến sỹ, thạc sỹ, kỹ sư chính được đào tạo chính quy trong và ngoài nước làm trụ cột cho các hoạt động khảo sát, thiết kế công trình và các hoạt động kinh doanh khác.

Ngoài ra GEOENCO còn có đội ngũ cộng tác viên là chuyên gia các Bộ, Ngành, các Viện nghiên cứu và các trường Đại học....

II . CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY

Trung thực - Uy tín - Chuyên nghiệp:

Không ngừng đào tạo bồi dưỡng và phát huy tiềm năng đội ngũ các chuyên gia đa ngành, vừa có kiến thức chuyên môn sâu, vừa có kiến thức tổng hợp và kinh nghiệm, có đạo đức nghề nghiệp.

Liên tục phát triển thị trường.

Cung cấp cho khách hàng các dịch vụ với các giải pháp tối ưu về kinh tế và kỹ thuật.

Sẵn sàng phục vụ quý khách mọi nơi, mọi lúc, đúng tiến độ.

Sẵn sàng hợp tác với các Công ty khảo sát - thiết kế trong và ngoài nước cùng các đối tác khác.

Sự phát triển của Công ty là nhờ vào khách hàng và đối tác.

III . LỢI ÍCH CHO ĐỐI TÁC VÀ KHÁCH HÀNG



Khi chọn GEOENCO làm đơn vị tư vấn, các đối tác, khách hàng sẽ có thể an tâm về lợi ích của mình.

Những giải pháp do GEOENCO đặt ra cho dự án của khách hàng luôn đảm bảo tính khả thi về mặt kỹ thuật và sự tiết kiệm về mặt tài chính.

Những giải pháp kỹ thuật do GEOENCO đưa ra tuân thủ theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn Quốc gia, Quốc tế và đáp ứng mọi yêu cầu chất lượng của khách hàng.

GEOENCO sẽ là đại diện có năng lực cho khách hàng và đối tác, đảm bảo hoàn thành công trình, dự án đúng thời hạn, phù hợp với yêu cầu kinh tế và chất lượng.

GEOENCO là Công ty tư vấn có năng lực, kinh nghiệm.... Là người bạn đáng tin cậy, tận tụy của khách hàng ở mọi giai đoạn đầu tư, giúp cho khách hàng giảm thiểu các rủi ro và sự chậm trễ.

GEOENCO là nhà tư vấn hoạt động độc lập, giúp cho khách hàng và đối tác nhìn nhận các vấn đề một cách trung thực và khách quan.

IV. CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY.

- Hoạt động tư vấn về môi trường;
- Phân tích các chỉ tiêu trong nước: Đã được Văn phòng Công nhận chất lượng của - Bộ Khoa học và Công nghệ chứng nhận đủ điều kiện phân tích các chỉ tiêu hóa và sinh.
- Quan trắc và phân tích môi trường: Bộ Tài nguyên và Môi trường chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc và phân tích môi trường.
- Thiết kế, thi công xây dựng công trình xử lý nước thải, nước cấp.
- Hoạt động đo đạc bản đồ.
- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước.
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Khai thác, xử lý và cung cấp nước;

V. CÁC CÔNG TRÌNH GEOENCO ĐÃ THI CÔNG VÀ THỰC HIỆN:

1. Đối với lĩnh vực địa chất:

STT	Tên công trình	Đơn vị thực hiện	Khối lượng công việc
1	Thí nghiệm mẫu công trình: Nhà máy tuyển than Vàng Danh (Hạ	GEOENCO	195 mẫu ND 11 mẫu đá



STT	Tên công trình	Đơn vị thực hiện	Khối lượng công việc
	Long - Quảng Ninh)		68 mẫu phá hủy 07 mẫu nước
2	Khảo sát địa chất công trình Đèo Giàng - Vũ Muộn (huyện Bạch Thông - Bắc Kạn) Cầu Đường Việt	GEOENCO	
4	Khảo sát địa chất công trình: Xây mới nhà huấn luyện kỹ thuật, tập trung - Lữ đoàn 239 - Bộ tư lệnh công binh	GEOENCO	
5	Thí nghiệm mẫu công trình: Khảo sát phục vụ thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế bản vẽ thi công - dự toán, lập hồ sơ mời thầu khu quản lý vận hành và sửa chữa dự án Nhà máy nhiệt điện Mông Dương 1	GEOENCO	
7	Thí nghiệm CT: Kè chống sạt lở bờ sông Đăkbla đoạn qua làng Pleidôn và làng Kon rờ bàng - Thành phố Kontum (giai đoạn điều chỉnh DADT lần 2)	GEOENCO	
8	Khu chung cư Bình Giã, phường 8, TP.Vũng Tàu	GEOENCO	Khoan 12 hố sâu 70m. Tổng số: 840m 420 mẫu SPT 03 mẫu nước.
9	Khu dân cư số 2 phía Tây đường 3-2, phường 11, TP.Vũng Tàu	GEOENCO	20 hố khoan, mỗi hố sâu 25m Tổng số: 500m 250 mẫu SPT
10	Khu nhà ở chung cư – Khu đồi 2 – Phường 10, TP.Vũng Tàu.	GEOENCO	10 lỗ khoan Tổng chiều sâu: 600m 289 mẫu SPT



STT	Tên công trình	Đơn vị thực hiện	Khối lượng công việc
11	Dự án đầu tư xây dựng cụm tiểu thủ công nghiệp và đô thị Phước Thắng, phường 12, TP.Vũng Tàu.	GEOENCO	38 lỗ khoan gồm 33 hố sâu 30m; 5 hố sâu 50m Tổng chiều sâu: 1240m 620 mẫu SPT

2. Đối với lĩnh vực tư vấn về tài nguyên, môi trường:

*** Về xin cấp Giấy phép xả nước thải, Giấy phép môi trường:**

STT	Tên đơn vị được tư vấn	Đơn vị thực hiện	Cơ quan cấp giấy phép
1	Lập báo cáo xin cấp phép xả nước thải, khai thác nước, và quan trắc môi trường định kỳ Cho Chi nhánh công ty CP Đầu tư và sản xuất công nghiệp - Nhà máy Bê tông Cổ Loa	GEOENCO	UBND huyện Đông Anh
2	Công ty CP Dược phẩm Trung Ương 1 PHARBACO	GEOENCO	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
3	Lập đề án bảo vệ môi trường/ Bản cam kết bảo vệ môi trường cho Văn phòng Tổng Công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam	GEOENCO	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
4	Lập báo cáo xin Cấp giấy phép xả thải Cho Toà nhà SOMERSET Hoà Bình của Cty TNHH Liên Doanh SOMERSET Hoà Bình tại 106 Hoàng Quốc Việt - HN	GEOENCO	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
5	Hợp đồng tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án xây dựng trạm bơm Cửa Đình xã Văn Đức, huyện Gia Lâm của Ban quản lý dự án huyện Gia Lâm	GEOENCO	UBND huyện Gia Lâm
6	Điều tra, khảo sát, lập hồ sơ xin cấp phép xả nước thải sinh hoạt vào nguồn nước cho Công ty TNHH Hòa Bình	GEOENCO	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
7	Điều tra, khảo sát, lập hồ sơ xin cấp giấy		Sở Tài nguyên và



STT	Tên đơn vị được tư vấn	Đơn vị thực hiện	Cơ quan cấp giấy phép
	phép xả nước thải sinh hoạt vào hệ thống thoát nước chung cho: Chung cư Hòa Bình Green City của Công ty TNHH Hòa Bình (số 505 Minh Khai-HN)	GEOENCO	môi trường Hà Nội
8	Dịch vụ thăm dò nguồn nước (khảo sát thăm dò nguồn nước dưới đất) Cho Công ty TNHH DK ENC Việt Nam	GEOENCO	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
9	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho Cơ sở chính thuộc Công ty Xích Líp Đông Anh	GEOENCO	UBND huyện Đông Anh
10	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho Xí nghiệp Phụ tùng thuộc Công ty Xích Líp Đông Anh	GEOENCO	UBND huyện Đông Anh
11	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép khai thác nước ngầm tại Cơ sở chính Công ty Xích Líp Đông Anh	GEOENCO	UBND huyện Đông Anh
12	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép khai thác nước ngầm tại Cơ sở chính Công ty Xích Líp Đông Anh	GEOENCO	UBND huyện Đông Anh
13	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho Công ty Pentax VN với lưu lượng 800 m ³ /ng.đêm	GEOENCO	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
14	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho Công ty Yamaha Việt Nam cơ sở 1 với lưu lượng 850 m ³ /ng.đ.	GEOENCO	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
15	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho Công ty Yamaha Việt Nam cơ sở 2 với lưu lượng đến 500 m ³ /ng.đêm.	GEOENCO	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
16	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép khai thác nước dưới đất cho Công ty	GEOENCO	Sở Tài nguyên và



STT	Tên đơn vị được tư vấn	Đơn vị thực hiện	Cơ quan cấp giấy phép
	Yamaha Việt Nam với lưu lượng 120 m ³ /ng.đêm.		môi trường Hà Nội
17	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép khai thác nước mặt cho Công ty Yamaha Việt Nam với lưu lượng 534 m ³ /ng.đêm.	GEOENCO	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
18	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho Chợ Hàng Da với lưu lượng đến 100 m ³ /ng.đêm.	GEOENCO	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
19	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép khai thác nước dưới đất cho Bệnh viện Hữu Nghị với lưu lượng 150 m ³ /ng.đêm.	GEOENCO Phối hợp	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
20	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép khai thác nước dưới đất cho Công ty TNHH Phúc An Phương với lưu lượng 850 m ³ /ng.đêm.	GEOENCO	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
21	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép khai thác nước dưới đất cho Khách sạn Kim Liên với lưu lượng 850 m ³ /ng.đêm.	GEOENCO Phối hợp	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
22	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép khai thác nước dưới đất cho Ký túc xá sinh viên Thăng Long với lưu lượng 220 m ³ /ng.đêm.	GEOENCO Phối hợp	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
23	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép khai thác nước dưới đất và xả nước thải cho Công ty Sữa Việt Nam	GEOENCO Phối hợp	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
24	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép xả nước thải cho Công ty VINAKIP	GEOENCO	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
25	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép xả nước thải cho Bệnh viện bảo vệ bà mẹ và trẻ em	GEOENCO Phối hợp	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
26	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép khai thác nước và xả nước thải cho Khách	GEOENCO Phối hợp	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội



STT	Tên đơn vị được tư vấn	Đơn vị thực hiện	Cơ quan cấp giấy phép
	sạn Hoàng Long		
27	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép khai thác nước và xả nước thải cho Khách sạn Tây Hồ	GEOENCO Phối hợp	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
28	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép xả nước thải cho Tháp Hà Nội	GEOENCO Phối hợp	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
29	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép xả nước thải Công ty Bia Sài Gòn- Hà Nội	GEOENCO Phối hợp	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
30	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy phép xả nước thải Công ty TNHH Xuân Lộc Thọ.	GEOENCO Phối hợp	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
31	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy môi trường cho Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý tòa Ion Complex	GEOENCO Phối hợp	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội
32	Tư vấn lập báo cáo xin cấp giấy môi trường cho Khách sạn Novotel Thái Hà	GEOENCO Phối hợp	Sở Tài nguyên và môi trường Hà Nội

*** Về Giám sát và quan trắc môi trường định kỳ:**

STT	Tên đơn vị được tư vấn	Đơn vị thực hiện
1	Công ty TNHH Pentax Việt nam	GEOENCO
2	Khách sạn Hoàng Long	GEOENCO
3	Công ty Tây Đô	GEOENCO
4	Khách sạn SOMERSET	GEOENCO
5	Công ty TNHH Bia Hà Nội - Sài Gòn	GEOENCO
6	Bệnh viện C	GEOENCO
7	Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam	GEOENCO
8	Tập đoàn dầu khí Việt Nam	GEOENCO
9	Bệnh viện tai mũi họng Trung ương	GEOENCO
10	Công ty CP quản lý và khai thác Tòa nhà VNPT	GEOENCO
11	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 4	GEOENCO



STT	Tên đơn vị được tư vấn	Đơn vị thực hiện
12	Công ty CP quốc tế Việt Hồng	GEOENCO
13	Công ty CP Visaho	GEOENCO
14	Công ty TNHH Tháp trung tâm Hà Nội	GEOENCO
15	Công ty TNHH Biệt thự Vàng	GEOENCO
16	Trường Cao đẳng Du Lịch Hà Nội	GEOENCO

3. Đối với lĩnh vực đầu tư, xây dựng:

STT	Tên công trình	Khối lượng thực hiện	Giá trị xây dựng
1.	Thiết kế, thi công xây dựng giếng khoan khai thác nước dưới đất và hệ thống xử lý nước cấp cho 3 xã của huyện Thanh Trì.	- 9 giếng khoan đường kính lớn. - 03 hệ thống xử lý nước.	15 tỷ
2.	Thiết kế, thi công xây dựng hệ thống xử lý nước thải khách sạn 3 sao SOMERSET Thụy Khuê.	- 01 hệ thống xử lý nước thải	600 triệu
3.	Thiết kế, thi công xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho Công ty VINAKIP Sơn Tây	- 02 hệ thống xử lý nước thải (01 nước thải sinh hoạt và 01 nước thải sản xuất)	3,2 tỷ
4.	Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải cho Công ty PENTAX, Long Biên	- 02 hệ thống xử lý nước thải (01 nước thải sinh hoạt và 01 nước thải sản xuất)	550 triệu
5.	Thiết kế, thi công xây dựng hệ thống xử lý nước thải Công ty Tây Đô, Hà Đông	- 01 hệ thống xử lý nước thải	1,5 tỷ
6.	Tham gia thiết kế, cải tạo và thi công hệ thống xử lý nước thải cho Công ty Điện cơ thống nhất	- 01 hệ thống xử lý nước thải	1,2 tỷ



CHƯƠNG II: TỔ CHỨC NHÂN SỰ

----- ✧ -----

I. CƠ CẤU TỔ CHỨC NHÂN SỰ.

1. Hội đồng quản trị:

1.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

Bà Đặng Thị Lan Anh - Kỹ sư.

Điện thoại cơ quan: (024) 66843738.

Điện thoại di động: 0988.196.737.

2. Giám đốc công ty.

Giám đốc Công ty:

Bà Đặng Thị Lan Anh - Kỹ sư.

Điện thoại cơ quan: (024) 66843738.

Điện thoại di động: 0988.196.737.

- Tốt nghiệp thạc sỹ ĐCCT - ĐKT khoá 2012 – 2014 - Trường Đại học Mỏ - Địa chất Hà Nội.

3. Các trưởng phòng ban Công ty.

Trưởng phòng kỹ thuật:

Ông Trần Quốc Luật - KS. Môi trường.

Trưởng phòng thí nghiệm:

Bà Đoàn Thị Trà My - ThS. Môi trường

Trưởng phòng Kế toán - Tổng hợp:

Bà Trần Phương Liên - Cử nhân kinh tế.

II. NĂNG LỰC CÁN BỘ CHUYÊN MÔN VÀ CÔNG NHÂN KỸ THUẬT CỦA CÔNG TY

STT	Chức danh	Số lượng	Theo thâm niên công tác		
			Dưới 5 năm	Từ 5 năm - 7 năm	Từ 7 - 15 năm
	ĐẠI HỌC VÀ TRÊN ĐẠI HỌC				
1	TS. Kỹ thuật .	0			



2	ThS.Kỹ thuật	04	02		01
3	Đại học Xây dựng	01	01		
4	ĐH Bách Khoa	03	02	01	
5	Đại học Khoa học tự nhiên	01	01		
6	Đại học Công nghiệp	02	02		
7	Cử nhân kinh tế	01			01

III . NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Là loại hình doanh nghiệp đặc thù, trong đó yếu tố con người, phương tiện máy móc thiết bị văn phòng cũng như các phần mềm ứng dụng là yếu tố quyết định năng suất chất lượng công việc. GEOENCO không tồn tại dư nợ, vốn vay, vốn huy động.

IV . NĂNG LỰC HỢP TÁC QUỐC TẾ

Với việc tham gia các dự án từ quy mô nhỏ tới các dự án quy mô lớn, sự phối hợp tư vấn GEOENCO và các nhà cung cấp, tư vấn nước ngoài đã giúp cho GEOENCO có được đội ngũ kỹ sư làm việc với phương án khoa học, am hiểu luật pháp và tác phong công nghiệp.

Các nhà đầu tư trong và ngoài nước, các chuyên gia nước ngoài, các nhà cung cấp lớn về máy móc, trang thiết bị công nghệ đánh giá cao hiệu quả hợp tác với GEOENCO.



CHƯƠNG III. NĂNG LỰC THIẾT BỊ

----- ✧ -----

Kỹ thuật công nghệ, phương tiện máy móc thiết bị

Nhờ sự nỗ lực sáng tạo của lãnh đạo Công ty, sự phấn đấu vươn lên của các kỹ sư, kỹ thuật viên, mô hình quản lý kỹ thuật công nghệ, tổ chức sản xuất và chất lượng không ngừng được hoàn thiện, luôn đáp ứng với sự đòi hỏi khắt khe nhất từ phía khách hàng. GEOENCO đã tự khẳng định vị trí hàng đầu của mình trong nghề tư vấn địa kỹ thuật và môi trường.

GEOENCO luôn chú trọng việc đầu tư thay đổi mới trang thiết bị hiện đại và các phần mềm tính toán cho công tác khảo sát như: máy tính, máy Scan, máy in màu khổ lớn, các máy đo đạc, khoan khảo sát, các thiết bị thí nghiệm và các thiết bị phục vụ cho việc đánh giá tác động môi trường...

CÁC THIẾT BỊ PHÂN TÍCH VÀ ĐO ĐẠC:

STT	Tên thiết bị	Nhà sản xuất
1	Máy đo quang UV-Vis C-7200	Peak Instruments
2	Bơm hút chân không Rocker 300	Rocker
3	Cân phân tích	Labex Anh
4	Tủ sấy	Xingchen
5	Bể ổn nhiệt	Trung Quốc
6	Máy phá mẫu	Velp
7	Tủ âm BOD	Xingchen
8	Nồi hấp tiệt trùng(hấp sạch)	Jibimed
9	Tủ âm sinh hóa	Xingchen
10	Nồi hấp tiệt trùng (hấp bắn)	Jibimed
11	Máy đo đa chỉ tiêu HI98194	Hana
12	Máy cất nước 1 lần	Yazd
13	Tủ cấy vi sinh đơn	Sugold STECH



14	Tủ lạnh	Samsung
15	Máy đo độ đục	HACH
16	Máy đo vi khí hậu	Lutron
17	Máy đo độ ồn	BENETECH
18	Máy đo độ rung	ACO
19	Máy bơm lấy bụi TSP	Hi-Q
20	Máy lấy mẫu khí lưu lượng thấp	CHINA



CHƯƠNG IV. NĂNG LỰC PHÒNG THÍ NGHIỆM



4.1. Phòng thí nghiệm Vilas 1533

4.1.1. Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm Vilas 1533.

Địa chỉ : Số nhà 17, ngõ 7, đường Nguyễn Hồng, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 0988.196.737

4.1.2. Lĩnh vực thử nghiệm:

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	<i>Nước thải, Nước dưới đất, Nước mặt, Nước sạch</i> <i>Wastewater, underground water, surface water, domestic water</i>	Xác định nhiệt độ (x) Determination of Temperature	(4 ~ 50) °C	TCVN 4557-1988
2		Xác định pH Determination of pH value	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
3		Xác định hàm lượng Oxy hòa tan (DO) Determination of dissolved Oxygen (DO) content	0,1 mg O ₂ /L	TCVN 7325:2016
4		Xác định Độ màu Determination of Color	6 Pt-Co	TCVN 6185:2015
5		Xác định tổng rắn hòa tan (TDS) Determination of total dissolve solids (TDS)	5 mg/L	SMEWW 2540 C:2023



TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tồn phạm thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
6		Xác định hàm lượng Amoni (NH_4^+) Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay Determination of Ammonium content Manual spectrometric method	0,02 mg/L	TCVN 6179- 1:1996
7		Xác định hàm lượng Nitrit (NO_2^-) Phương pháp UV-Vis Determination of Nitrite content UV-Vis method	0,02 mg/L	SMEWW 4500- NO_2^- B:2023
8		Xác định hàm lượng Nitrat (NO_3^-) Phương pháp trắc phổ dùng Axit Sunfosalicic Determination of Nitrate content Spectrometric method using sulfosalicylic acid	0,01 mg/L	TCVN 6180:1996



TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tồn phạm thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9		Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of Nitrogen, total content</i> <i>Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy method</i>	4,0 mg/L	TCVN 6638:2000
10	<i>Nước thải, Nước dưới đất, Nước mặt, Nước sạch</i> <i>Wastewater, underground water, surface water, domestic water</i>	Xác định hàm lượng Octophosphat (PO_4^{3-}) Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of Octhorphosphate (PO_4^{3-}) content</i> <i>Amoni molipdate spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6202:2008
11		Xác định hàm lượng tổng Photpho (P) Phương pháp đo phổ dùng amoni molipdat <i>Determination of total Phosphorus content</i> <i>Ammonium molibdate spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6202:2008



TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tồn phạm thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻). Phương pháp chung cất và SPADNS <i>Determination of Fluoride (F⁻) content SPADNS after preliminary distillation step method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500-F- B&D: 2023
13	Nước thải, Nước dưới đất, Nước mặt, Nước sạch Wastewater, underground water, surface water, domestic water	Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ bạc 17nitrat với chỉ thị cromat <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration method with indicated chromate</i>	7,0 mg/L	TCVN 6194:1996
14		Xác định hàm lượng Sunfua (S ²⁻) Phương pháp Methylene xanh <i>Determination of Sulfide content Methylene blue method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ - B&C&D: 2023



TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tồn phạm thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
15		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10 - phenantrolin <i>Determination of Iron (Fe) content Spectrometric method using 1.10- phenanthroline</i>	0,03 mg/L	TCVN 6177:1996
16	<i>Nước dưới đất, Nước mặt, Nước sạch Underground water, surface water, domestic water</i>	Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	1 NTU	TCVN 6184:2008
17		Xác định độ cứng tổng số (Canxi, Magie) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the sum of Calcium, Magnesium content Titrimetric method</i>	8,0 mg/L	TCVN 6224:1996
18		Xác định Chỉ số Permanganat Phương pháp chuẩn độ permanganat <i>Determination of permanganat index Permanganate titrimetric method</i>	0,5 mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996



TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tồn phạm thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19	<i>Nước thải, Nước dưới đất, Nước mặt Wastewater, underground water, surface water,</i>	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD5). Phương pháp pha loãng và cấy cú bổ sung allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD5). Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	1,5 mgO ₂ /L	TCVN 6001- 1: 2008
20		Xác định Nhu cầu Oxy hóa hóa học (COD) Phương pháp đun hoàn lưu kín và chuẩn độ <i>Determination of chemical Oxygen demand Closed Reflux, titrimetric method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 5220 B&C: 2023
21	<i>Nước thải, Nước mặt Wastewater, , surface water</i>	Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cỏi lọc sợi thủy tinh TSS <i>Determination of suspended solids by filtration through glass-fibre filters</i>	7,0 mg/L	TCVN 6625:2000



TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tồn phạm thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22		Xác định Chất hoạt động bề mặt. Phương pháp xác định chất hoạt động bề mặt anioni bằng cách đo chỉ số mrtylen xanh (MBAS). <i>Determination of Anionic surfactants content Anionic Surfactants as MBAS Method.</i>	0,05 mg/L	TCVN 6622- 1-2009
23		Xác định dầu mỡ động thực vật Phương pháp khối lượng <i>Determination of oil and grease Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520 B&F: 2023
24	Nước thải, Nước mặt Wastewater, , surface water	Xác định tổng dầu mỡ Phương pháp khối lượng <i>Determination of oil and grease Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520 B:2023
25		Xác định Dầu mỡ khoáng Phương pháp khối lượng <i>Determination of mineral oil Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520 B&F: 2023
26	Nước dưới đất, Nước sạch Underground water, domestic water	Xác định hàm lượng Sunfat (SO_4^{2-}) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Sulfate content UV-Vis method</i>	9,0 mg/L	SMEWW 4500- SO_4^{2-} -E: 2023



TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tồn phạm thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27	<i>Nước sạch Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clo tổng số và clo dư Phương pháp chuẩn độ Iot <i>Determination of total chlorine Iodometric titration method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6225- 3:2011
28	<i>Nước thải, Nước mặt, Wastewater, surface</i>	Định lượng coliform, coliform chịu nhiệt Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliform organisms, thermotolerant coliform organisms Most probable number technique</i>	1 MPN/100 mL	SMEWW 9221B:2023
29	<i>Nước dưới đất, Nước sạch Underground water, domestic water</i>	Định lượng vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng áp dụng cho nước có số lượng vi khuẩn thấp <i>Enumeration of Coliform bacteria Membrane filtration method for waters with low bacterial background flora</i>	1 CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308- 1:2016)



TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tồn phốp thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
30		Định lượng vi khuẩn E. coli Phương pháp lọc màng áp dụng cho nước có số lượng vi khuẩn thấp <i>Enumeration of E. coli and Coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method for waters with low bacterial background flora</i>	1 CFU/100 mL	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2016)

4.1. 3. Họ tên, chức danh người phụ trách phòng thí nghiệm:

KS. Đặng Thị Lan Anh - Trưởng phòng thí nghiệm

4.2. Cán bộ, nhân viên của phòng thí nghiệm

TT	Họ và Tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Công việc được giao hiện nay	Thâm niên trong lĩnh vực thử nghiệm (năm)
1	Đoàn Thị Trà My	1998	Thạc sĩ	Quản lý điều hành phòng thí nghiệm	5
2	Trần Quốc Luật	1996	Kỹ sư	Nhân viên	7
3	Nguyễn Lâm Anh	1998	Thạc sĩ	Nhân viên	4
4	Nguyễn Thu Trang	2000	Cử nhân	Nhân viên	2
5	Nguyễn Thị Hằng	2000	Cử nhân	Nhân viên	2
6	Trần Thị Thúy Nhài	2001	Cử nhân	Nhân viên	1
7	Chu Thảo Khanh	1992	Công nghệ môi trường	Tư vấn môi trường	9



4.3. Trang thiết bị

STT	Tên thiết bị	Nhà sản xuất
1	Máy đo quang UV-Vis C-7200	Peak Instruments
2	Bơm hút chân không Rocker 300	Rocker
3	Cân phân tích	Labex Anh
4	Tủ sấy	Xingchen
5	Bể ổn nhiệt	Trung Quốc
6	Máy phá mẫu	Velp
7	Tủ ấm BOD	Xingchen
8	Nồi hấp tiệt trùng(hấp sạch)	Jibimed
9	Tủ ấm sinh hóa	Xingchen
10	Nồi hấp tiệt trùng (hấp bản)	Jibimed
11	Máy đo đa chỉ tiêu HI98194	Hana
12	Máy cất nước 1 lần	Yazd
13	Tủ cấy vi sinh đơn	Sugold STECH
14	Tủ lạnh	Samsung
15	Máy đo độ đục	HACH
16	Máy đo vi khí hậu	Lutron
17	Máy đo độ ồn	BENETECH
18	Máy đo độ rung	ACO
19	Máy bơm lấy bụi TSP	Hi-Q
20	Máy lấy mẫu khí lưu lượng thấp	CHINA



NĂNG LỰC CÔNG TY

I. HỒ SƠ, GIẤY TỜ PHÁP LÝ

- 1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**
- 2. Giấy chứng nhận Vilas 1533**
- 3. Giấy chứng nhận VIMCERTS 331**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0104195346

Đăng ký lần đầu: ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 08 tháng 03 năm 2024

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐỊA KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GEOTECHNICAL CONSULTANT AND ENVIRONMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số nhà 17, ngõ 7, đường Nguyễn Hồng, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02466843738

Fax:

Email: gctn@gmail.com

Website:

3. Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 3.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐẶNG THỊ LAN ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/07/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038179033878

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Số 18, hẻm 105/7/24 Bạch Mai, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 18, hẻm 105/7/24 Bạch Mai, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam



TRƯỞNG PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Hữu Lương

Số:



GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

Phòng Đăng ký kinh doanh: *Thành phố Hà Nội*
Địa chỉ trụ sở: *Toà nhà Trung tâm giao dịch công nghệ thương xuyên Hà Nội - Khu liên cơ Võ Chí Công, số 258 đường Võ Chí Công, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*
Điện thoại: 024.37347512 Fax:
Email: *pdkkd_sokhdt@hanoi.gov.vn* Website:
www.hapi.gov.vn

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐỊA KỸ THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG

Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế: 0104195346

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến Phòng Đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
2	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
3	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
4	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp trong lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình hệ thống điện; Khảo sát địa chất công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp; Hoạt động kiến trúc (dịch vụ kiểm định công trình) (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) Hoạt động đo đạc bản đồ Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước	7110



STT	Tên ngành	Mã ngành
5	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Tư vấn về nông học; - Dịch vụ chuyển giao công nghệ - Dịch vụ quan trắc môi trường - Dịch vụ điều tra cơ bản, tư vấn lập quy hoạch, đề án, báo cáo tài nguyên nước; - Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường - Hoạt động tư vấn khác trừ tư vấn kiến trúc, kỹ thuật và quản lý... - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác: Hoạt động tư vấn về môi trường, hoạt động phiên dịch;	7490(Chính)
6	In ấn	1811
7	Dịch vụ liên quan đến in	1812
8	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao Chi tiết: Sản xuất xi măng	2394
9	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
10	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
11	Thoát nước và xử lý nước thải Chi tiết: Xử lý nước thải;	3700
12	Xây dựng nhà để ở	4101
13	Xây dựng nhà không để ở	4102
14	Xây dựng công trình đường bộ	4212
15	Xây dựng công trình điện	4221
16	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
17	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
18	Xây dựng công trình công ích khác	4229
19	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp;	4299
20	Phá dỡ	4311
21	Chuẩn bị mặt bằng	4312
22	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;	4322
23	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý;	4610
24	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
25	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;	4659
26	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu) Chi tiết: Bán buôn sắt, thép;	4662
27	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741

STT	Tên ngành	Mã ngành
28	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;	4752
29	Lập trình máy vi tính	6201
30	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
31	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
32	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê ô tô;	7710
33	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: động cơ, dụng cụ máy, thiết bị đo lường và điều khiển, máy móc công nghiệp, container;	7730
34	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu	8219
35	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.	8299
36	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
37	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810
38	Đại lý du lịch	7911
39	Điều hành tua du lịch	7912
40	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
41	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
42	Cơ sở lưu trú khác	5590
43	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
44	Dịch vụ ăn uống khác	5629
45	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
46	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất	6820
47	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120



Nơi nhận:

-CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐỊA KỸ
THUẬT VÀ MÔI TRƯỜNG. Địa chỉ:Số
nhà 17, ngõ 7, đường Nguyễn Hồng,
Phường Thành Công, Quận Ba Đình,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

-.....;

- Lưu: Lê Đình Thuyền.....

TRƯỞNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Hữu Lương

Số: /GCN-BTNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Văn bản số 050524/GEOENCO ngày 05 tháng 5 năm 2024 về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường và các Hồ sơ đề nghị chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường của Công ty Cổ phần tư vấn Địa kỹ thuật và Môi trường;

Căn cứ kết quả thẩm định về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường đối với Công ty Cổ phần tư vấn Địa kỹ thuật và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần tư vấn Địa kỹ thuật và Môi trường.

- Trụ sở chính: số nhà 17 ngõ 7 đường Nguyễn Hồng, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

- Phòng thí nghiệm: số 36 ngõ 155 đường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0988196737

Email: Geoenco848@gmail.com

Đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường theo phạm vi chứng nhận tại Phụ lục kèm theo.

2. Mã số chứng nhận: **VIMCERTS 331**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký đến hết ngày tháng năm 2027.

4. Công ty Cổ phần tư vấn Địa kỹ thuật và Môi trường phải thực hiện đầy đủ quy định về chứng nhận theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, các quy định pháp luật hiện hành và quan trắc theo đúng phạm vi được chứng nhận./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần tư vấn Địa kỹ thuật và Môi trường;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT Thành phố Hà Nội;
- Lưu: VT, VPMC, KSONMT, QTMT(10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục**PHẠM VI ĐƯỢC CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG
DỊCH VỤ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG****Công ty Cổ phần tư vấn Địa kỹ thuật và Môi trường**

(Kèm theo Giấy chứng nhận số /GCN-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Nước**1.1. Nước mặt****1.1.1. Quan trắc hiện trường**

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 - 12
2.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 - 16 mg/L
3.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 - 50°C
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	PP 7.2/06.02	0 - 1.999 mg/L

PP 7.2/06.02: Phương pháp nội bộ hướng dẫn quan trắc tại hiện trường

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Lấy mẫu nước mặt	TCVN 6663-4:2020, TCVN 6663-6:2018, TCVN 6663-3:2016, TCVN 6663-1:2011
2.	Lấy mẫu nước vi sinh	TCVN 8880:2011

1.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015 (phương pháp C)	3 Pt-Co
2.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2021	1,25 mg/L
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220B&C:2023	2,0 mg/L
4.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,007 mg/L
5.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	0,005 mg/L
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,004 mg/L
7.	Tổng Nito	SMEWW 4500-N.C & SMEWW 4500-NO ₃ .E:2023	0,11 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
8.	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,008 mg/L
9.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,045 mg/L
10.	Tổng Photpho (P)	TCVN 6202:2008	0,016 mg/L
11.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,021 mg/L
12.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,0 mg/L
13.	Sunfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,011 mg/L
14.	Độ cứng tổng số	TCVN 6224:1996	2,2 mg/L
15.	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	TCVN 6625:2000	2,0 mg/L
16.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1-2009	0,022 mg/L
17.	Tổng dầu mỡ	SMEWW 5520 B:2023	1,0 mg/L
18.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

1.2. Nước thải

1.2.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 - 12
2.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 - 50 °C
3.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	PP 7.2/06.02	0 - 1999 mg/L

PP 7.2/06.02: Phương pháp nội hướng dẫn quan trắc tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Lấy mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 5999:1995
2.	Lấy mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

1.2.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	3,0 Pt-Co
2.	Nhu cầu oxy sinh học (BOD_5)	TCVN 6001-1:2021	1,6 mg/L
3.	Nhu cầu Oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 B&C:2023	2,5 mg/L
4.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	TCVN 6625:2000	3,0 mg/L

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
5.	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,014 mg/L
6.	Nitrit (NO_2^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_2^- .B:2023	0,008 mg/L
7.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)	SMEWW 4500- NO_3^- .E:2023	0,006 mg/L
8.	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	2,5 mg/L
9.	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
10.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,05 mg/L
11.	Tổng Photpho (P)	TCVN 6202:2008	0,02 mg/L
12.	Florua (F^-)	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,025 mg/L
13.	Clorua (Cl^-)	TCVN 6194:1996	3,00 mg/L
14.	Sunfua (S^{2-})	SMEWW 4500-S2-B&D:2023	0,017 mg/L
15.	Chất hoạt động bề mặt	TCVN 6622-1-2009	0,025 mg/L
16.	Dầu mỡ động thực vật	SMEWW 5520 B&F:2023	1,2 mg/L
17.	Dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520 B&F:2023	1,2 mg/L
18.	Clo dư	TCVN 6225-3:2011	0,03 mg/L
19.	Coliform	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100 mL

1.3. Nước dưới đất

1.3.1. Quan trắc hiện trường

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Phạm vi đo
1.	pH	TCVN 6492:2011	2 - 12
2.	Hàm lượng oxy hòa tan (DO)	TCVN 7325:2016	0 - 16 mg/L
3.	Nhiệt độ	SMEWW 2550B:2023	4 - 50°C
4.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	PP 7.2/06.02	0 - 1999 mg/L

PP 7.2/06.02: phương pháp nội bộ hướng dẫn quan trắc tại hiện trường

- Lấy mẫu và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng
1.	Lấy mẫu nước dưới đất	TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016
2.	Lấy nước vi sinh	TCVN 8880:2011

1.3.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường

TT	Tên thông số	Tên/ số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1.	Độ màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	2,0 Pt-Co
2.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	TCVN 6001-1:2008	1,05 mg/L
3.	Nhu cầu Oxy hóa học (COD)	SMEWW 5220 B&C:2023	1,0 mg/L
4.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	0,005 mg/L
5.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	SMEWW4500-NO ₂ ⁻ .B:2023	0,007 mg/L
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	TCVN 6180:1996	0,007 mg/L
7.	Tổng Nito	TCVN 6638:2000	1,20 mg/L
8.	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	TCVN 6202:2008	0,012 mg/L
9.	Sắt (Fe)	TCVN 6177:1996	0,047 mg/L
10.	Tổng Photpho (P)	TCVN 6202:2008	0,01 mg/L
11.	Florua (F ⁻).	SMEWW 4500-F-B&D:2023	0,021 mg/L
12.	Clorua (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996	2,6 mg/L
13.	Sunfua (S ²⁻)	SMEWW 4500-S ²⁻ B&C&D:2023	0,008 mg/L
14.	Độ cứng tổng số	TCVN 6224:1996	3,0 mg/L
15.	Chỉ số Permanganat	TCVN 6186:1996	0,15 mg/L
16.	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	SMEWW 4500.SO ₄ ²⁻ E:2023	2,28 mg/L
17.	Coliform	TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100 mL
18.	E.Coli	TCVN 6187-1:2019	1 CFU/100 mL

2. Khí

2.1. Không khí xung quanh

2.1.1. Quan trắc hiện trường:

- Đo đạc tại hiện trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Dải đo
1.	Nhiệt độ	QCVN 46:2022/BTNMT	0 - 50°C
2.	Độ ẩm	QCVN 46:2022/BTNMT	10 - 95 %RH
3.	Tốc độ gió	QCVN 46:2022/BTNMT	0,4 - 30 m/s
4.	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2018	30 - 130 dBA
5.	Áp suất	QCVN 46:2022/BTNMT	850 – 1100 hPa
6.	Độ rung	TCVN 6963:2001	20 - 120 dB

- Lấy và bảo quản mẫu:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp lấy mẫu
1.	Tổng bụi lơ lửng TSP	TCVN 5067:1995
2.	CO	PP 7.2/34
3.	SO ₂	MASA Method 704.A
4.	NO ₂	TCVN 6137:2009
5.	H ₂ S	MASA 701
6.	NH ₃	MASA 401
7.	Cl ₂	MASA 202

PP 7.2/34: phương pháp nội bộ hướng dẫn quan trắc CO tại hiện trường

2.1.2. Xử lý và phân tích mẫu môi trường:

TT	Tên thông số	Tên/số hiệu phương pháp sử dụng	Giới hạn phát hiện
1	Tổng bụi lơ lửng TSP	TCVN 5067:1995	9,5 µg/Nm ³
2	CO	PP 7.2/34	3.100 µg/Nm ³
3	SO ₂	MASA Method 704.A	34,5 µg/Nm ³
4	NO ₂	TCVN 6137:2009	2,90 µg/Nm ³
5	H ₂ S	MASA 701	2,50 µg/Nm ³
6	NH ₃	MASA 401	5 µg/Nm ³

PP 7.2/34: phương pháp nội bộ hướng dẫn phân tích CO trong phòng thí nghiệm

Số: /QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐỊA KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

phù hợp theo các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như được đề cập trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 1533**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Trường hợp Trung tâm Quan trắc và Phân tích Môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Quan trắc và Phân tích Môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày tháng 04 năm 2024 đến ngày tháng 04 năm 2029 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.

TRẦN THỊ THU HÀ



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCL ngày tháng 04 năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Quan trắc và Phân tích Môi trường**
Laboratory: **Center for Environmental Monitoring and Analysis**
Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần tư vấn Địa kỹ thuật và Môi trường**
Organization: **Geotechnical consultant and Environment joint stock Company**
Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**
Field of testing: **Chemical, Biological**
Người quản lý/
Laboratory manager: **Đặng Thị Lan Anh**
Số hiệu/ Code: **VILAS 1533**
Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: Kể từ ngày /04/2024 đến ngày /04/2029
Địa chỉ/ Address: số nhà 17, ngõ 7, đường Nguyễn Hồng, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP Hà Nội
No.17, lane 7, Nguyen Hong Street, Thanh Cong Ward, Ba Dinh District, Hanoi City
Địa điểm/Location: số nhà 36, ngõ 155 Xuân Đình, P. Xuân Đình, Q. Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội
No.36, lane 155, Xuan Dinh Street, Xuan Dinh Ward, Bac Tu Liem District, Hanoi City
Điện thoại/ Tel: **(0246) 6843738**
E-mail: **geoenco848@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1533

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước thải, Nước dưới đất, Nước mặt, Nước sạch Wastewater, underground water, surface water, domestic water	Xác định nhiệt độ (x) <i>Determination of Temperature</i>	(4 ~ 50) °C	TCVN 4557:1988
2.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
3.		Xác định hàm lượng Oxy hòa tan (DO) <i>Determination of dissolved Oxygen (DO) content</i>	0,1 mg O ₂ /L	TCVN 7325:2016
4.		Xác định độ màu <i>Determination of Color</i>	6 Pt-Co	TCVN 6185:2015
5.		Xác định tổng rắn hòa tan (TDS) <i>Determination of total dissolve solids (TDS)</i>	5 mg/L	SMEWW 2540 C: 2023
6.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay <i>Determination of Ammonium content Manual spectrometric method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6179-1: 1996
7.		Xác định hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Nitrite content UV-Vis method</i>	0,02 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ B:2023
8.		Xác định hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻) Phương pháp trắc phổ dùng Axit Sunfosalixylic <i>Determination of Nitrate content Spectrometric using sulfosalicylic acid method</i>	0,01 mg/L	TCVN 6180:1996
9.	Nước thải, Nước dưới đất, Nước mặt, Nước sạch Wastewater, underground water, surface water, domestic water	Xác định hàm lượng Nitơ tổng Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of total Nitrogen content Catalytic digestion after reduction with Devarda's alloy method</i>	4,0 mg/L	TCVN 6638:2000
10.		Xác định hàm lượng Octophosphat (PO ₄ ³⁻) Phương pháp đo phổ dùng Amoni molipdat <i>Determination of Octhorphosphate (PO₄³⁻) content Amoni molipdate spectrometric method</i>	0,03 mg/L	TCVN 6202:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1533

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Nước thải, Nước dưới đất, Nước mặt, Nước sạch Wastewater, underground water, surface water, domestic water	Xác định hàm lượng tổng Photpho (P) Phương pháp đo phổ dùng Amoni molipdat <i>Determination of total Phosphorus content Ammonium molybdate spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6202: 2008
12.		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻). Phương pháp chưng cất và SPADNS <i>Determination of Fluoride (F⁻) content SPADNS after preliminary distillation step method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500-F-B&D: 2023
13.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ bạc 17nitrat với chỉ thị cromat <i>Determination of Chloride content Silver nitrate titration method with indicated chromate</i>	7,0 mg/L	TCVN 6194:1996
14.		Xác định hàm lượng Sunfua (S ²⁻) Phương pháp Methylene xanh <i>Determination of Sulfide content Methylene blue method</i>	0,03 mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ -B&C&D: 2023
15.	Nước thải, Nước dưới đất, Nước mặt, Nước sạch Wastewater, underground water, surface water, domestic water	Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10 - phenantrolin <i>Determination of Iron (Fe) content Spectrometric method using 1.10-phenanthroline</i>	0,03 mg/L	TCVN 6177: 1996
16.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	1 NTU	TCVN 6184: 2008
17.		Xác định độ cứng tổng số (Canxi, Magie) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the sum of Calcium, Magnesium content Titrimetric method</i>	8,0 mg/L	TCVN 6224: 1996
18.	Nước dưới đất, Nước mặt, Nước sạch Underground water, surface water, domestic water	Xác định chỉ số Permanganat Phương pháp chuẩn độ permanganat <i>Determination of permanganat index Permanganate titrimetric method</i>	0,5 mgO ₂ /L	TCVN 6186: 1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1533

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Nước thải, Nước dưới đất, Nước mặt Wastewater, underground water, surface water,	Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD5). Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung allylthiourea <i>Determination of biochemical oxygen demand after 5 days (BOD5). Dilution and seeding method with allylthiourea addition</i>	1,5 mgO ₂ /L	TCVN 6001-1: 2008
20.		Xác định Nhu cầu Oxy hóa hóa học (COD) Phương pháp đun hoàn lưu kín và chuẩn độ <i>Determination of chemical Oxygen demand Closed Reflux, titrimetric method</i>	3,0 mg/L	SMEWW 5220 B&C: 2023
21.		Xác định chất rắn lơ lửng bằng cách lọc qua cái lọc sợi thủy tinh TSS <i>Determination of suspended solids by filtration through glass-fibre filters</i>	7,0 mg/L	TCVN 6625: 2000
22.	Nước thải, Nước mặt Wastewater, surface water	Xác định Chất hoạt động bề mặt. Phương pháp xác định chất hoạt động bề mặt anioni bằng cách đo chỉ số mrtylen xanh (MBAS). <i>Determination of Anionic surfactants content Anionic Surfactants as MBAS method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6622-1-2009
23.		Xác định dầu mỡ động thực vật Phương pháp khối lượng <i>Determination of oil and grease Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023
24.	Nước thải, Nước mặt Wastewater, surface water	Xác định tổng dầu mỡ Phương pháp khối lượng <i>Determination of oil and grease Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520 B:2023
25.		Xác định Dầu mỡ khoáng Phương pháp khối lượng <i>Determination of mineral oil Gravimetric method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023
26.	Nước dưới đất, Nước sạch Underground water, domestic water	Xác định hàm lượng Sunfat (SO ₄ ²⁻) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Sulfate content UV-Vis method</i>	9,0 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ E: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1533**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	<i>Nước sạch</i> <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Clo tổng số và clo dư Phương pháp chuẩn độ Iot <i>Determination of total chlorine</i> <i>Iodometric titration method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6225-3:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1533

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước thải, Nước mặt, Wastewater, surface	Định lượng coliform, coliform chịu nhiệt Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất <i>Enumeration of Coliform organisms, thermotolerant coliform organisms</i> <i>Most probable number technique</i>		SMEWW 9221B:2023
2.	Nước dưới đất, Nước sạch Underground water, domestic water	Định lượng vi khuẩn Coliform Phương pháp lọc màng áp dụng cho nước có số lượng vi khuẩn thấp <i>Enumeration of Coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method for waters with low bacterial background flora</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2016)
3.		Định lượng vi khuẩn E. coli Phương pháp lọc màng áp dụng cho nước có số lượng vi khuẩn thấp <i>Enumeration of E. coli and Coliform bacteria</i> <i>Membrane filtration method for waters with low bacterial background flora</i>		TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2016)

Chú thích/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam
- ISO: *International Organization for Standardization*
- SMEWW: Standard method for Water and Waise water
- SOP.QT...: Phương pháp thử phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- (x): phép thử có thực hiện hiện trường/ *Tests have been perform onsite*
- Trường hợp Trung tâm quan trắc và phân tích môi trường cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm quan trắc và phân tích môi trường phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Center for Environmental Monitoring and Analysis that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

